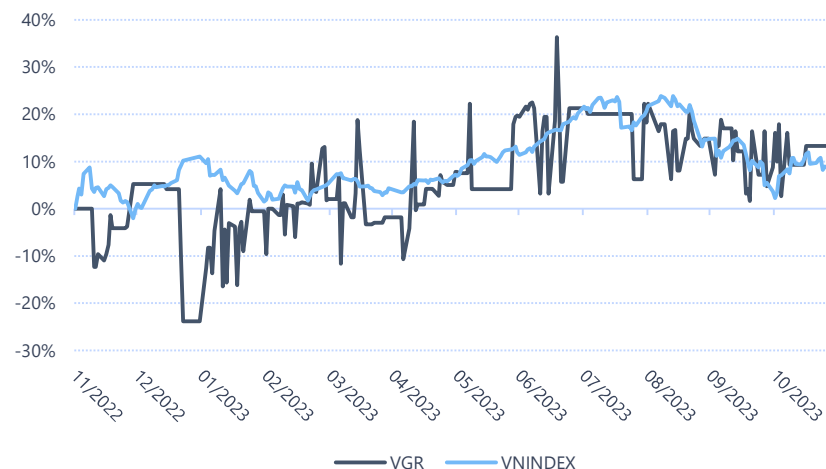


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGR

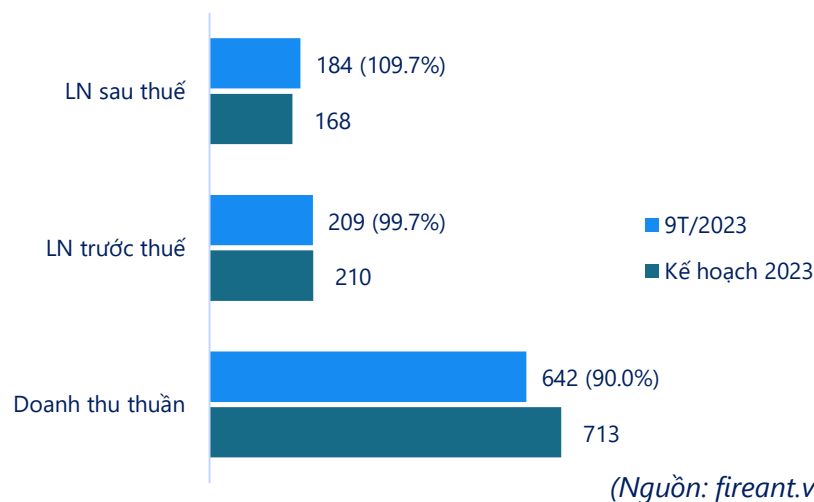
CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

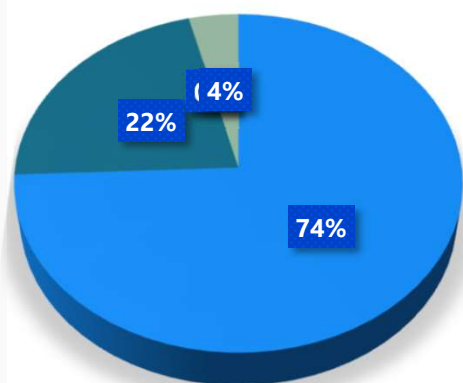
Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



Giá	37,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.9%	-1.5%	14.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,974 - 44,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,340
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	21.81%
Beta	0.20

DT thuần
Q3 2023

236.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.6 | +9.0%
Cùng kỳ: ↗ 35.0 | +17.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

641.8
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 41.3 | +6.9%

LN thuần
Q3 2023

83.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.1 | +20.2%
Cùng kỳ: ↗ 12.8 | +18.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

214.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.4 | -10.2%

LNTT
Q3 2023

84.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.1 | +20.2%
Cùng kỳ: ↗ 13.9 | +19.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

209.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 27.7 | -11.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	236.0	201.0	17.4%	641.8	600.5	6.9%
Giá vốn hàng bán	137.0	116.4	17.7%	382.7	326.7	17.1%
Lợi nhuận gộp	99.0	84.6	17.1%	259.1	273.8	-5.3%
Doanh thu HĐTC	6.6	3.4	94.4%	18.0	8.3	116.5%
Chi phí tài chính	0.1	0.0	577.4%	2.6	0.1	2504.2%
Chi phí lãi vay	0.4	-	-	1.6	-	-
Chi phí bán hàng	12.9	8.4	54.0%	32.8	23.9	37.5%
Chi phí QLDN	8.7	8.5	1.9%	27.6	19.6	40.5%
LN thuần từ HĐKD	83.9	71.0	18.1%	214.0	238.4	-10.2%
LN khác	0.7	0.3	364.9%	4.6	1.3	-256.5%
LN trước thuế	84.6	70.7	19.6%	209.4	237.2	-11.7%
Thuế TNDN	9.7	8.0	21.3%	25.1	30.7	-18.2%
Lợi nhuận sau thuế	74.9	62.7	19.4%	184.3	206.5	-10.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	74.9	62.7	19.4%	184.3	206.5	-10.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101.7	100.6	70.7	90.6	99.1	148.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	96.4	-	68.2	111.3	103.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	94.9	-	1.0	62.3	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	89.5	31.4	119.7	194.0	299.2

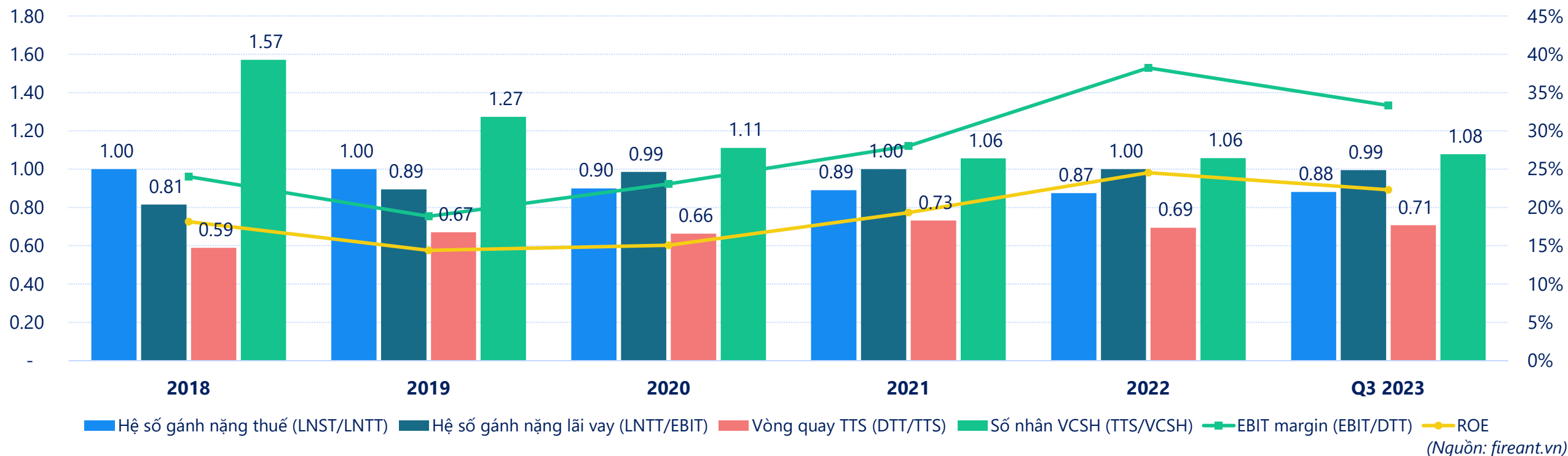
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	639.5	587.8	8.8%	52.9%
Tiền và tương đương tiền	99.5	218.0	-54.3%	8.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	410.8	212.0	93.8%	34.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	98.7	71.9	37.3%	8.2%
Hàng tồn kho	20.1	19.0	5.8%	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	66.8	-84.5%	0.9%
Tài sản dài hạn	568.8	659.6	-13.8%	47.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	297.7	367.8	-19.1%	24.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	11.9	-98.9%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	271.0	279.8	-3.1%	22.4%
Tổng cộng tài sản	1,208.3	1,247.3	-3.1%	100.0%
Nợ phải trả	120.5	80.1	50.5%	10.0%
Nợ ngắn hạn	120.5	80.1	50.5%	10.0%
Nợ vay ngắn hạn	36.6	36.6	0.0%	3.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,087.9	1,167.2	-6.8%	90.0%
Vốn chủ sở hữu	1,087.9	1,167.2	-6.8%	90.0%

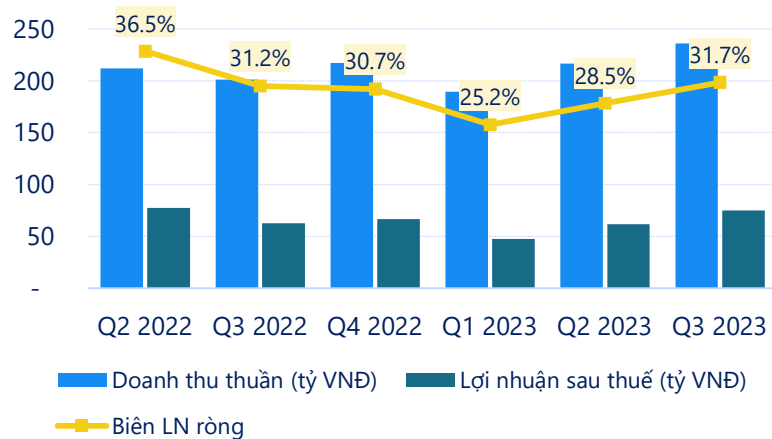
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGR

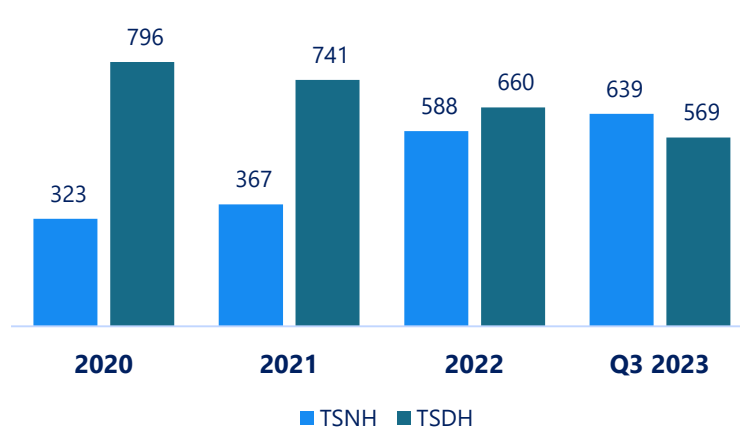
Phân tích Dupont



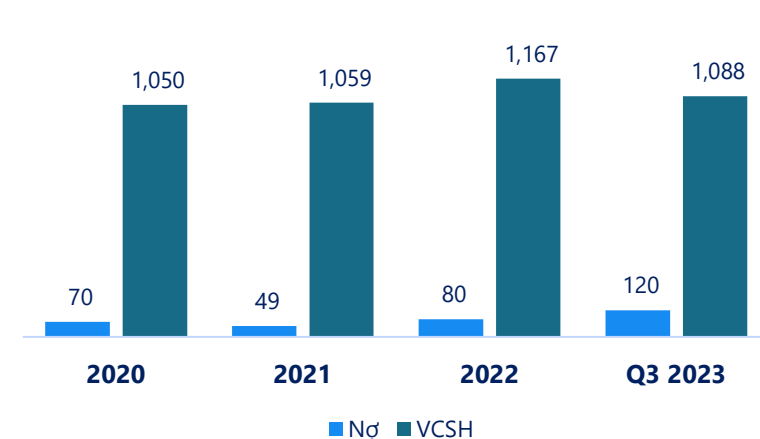
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	19.6%	16.9%	22.7%	29.5%	38.5%	33.8%
Biên LNST (TTM)	19.6%	16.9%	20.5%	25.0%	33.4%	29.2%
Biên LN EBIT (TTM)	24.0%	18.8%	23.1%	28.0%	38.2%	33.3%
ROE (TTM)	18.1%	14.4%	15.1%	19.3%	24.5%	22.3%
ROA (TTM)	11.5%	11.3%	13.6%	18.3%	23.2%	20.7%

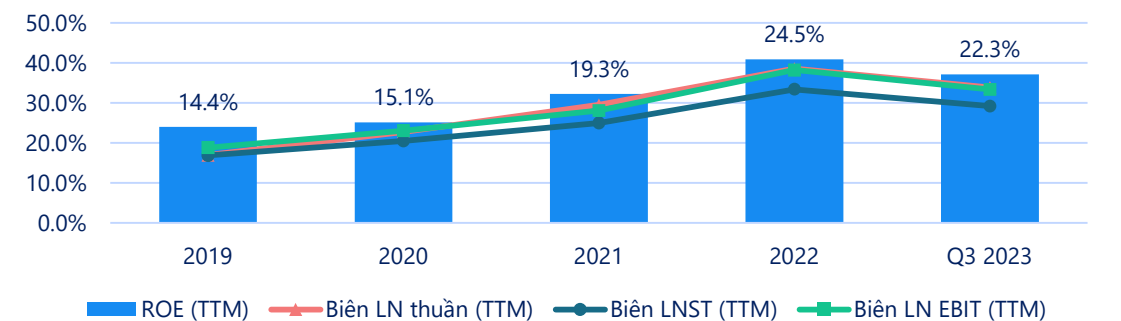
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	27.1	33.0	36.1	34.7	31.9	31.9
Số ngày nắm giữ HTK	6.6	9.1	11.9	10.9	13.5	13.5
Số ngày phải trả NCC	40.2	33.5	31.8	23.8	17.5	24.1
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.2	1.3	1.7	2.0	2.6
Vòng quay TTS	619.2	544.2	550.5	498.1	525.8	516.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	2.0	4.6	7.4	7.3	5.3
Khả năng TT nhanh	0.7	1.1	3.4	6.1	6.3	5.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.3	1.6	2.5	2.7	0.8
Khả năng TT lãi vay	5.4	9.5	69.3	-	43,584.3	182.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,344	2,110	2,401	3,221	4,319	3,969
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,047	15,268	16,596	16,738	18,454	17,199
P/E	8.3	8.0	12.5	12.2	8.9	8.8
P/B	1.4	1.1	1.8	2.3	2.1	2.0
P/S	1.6	1.3	2.6	3.0	3.0	2.6

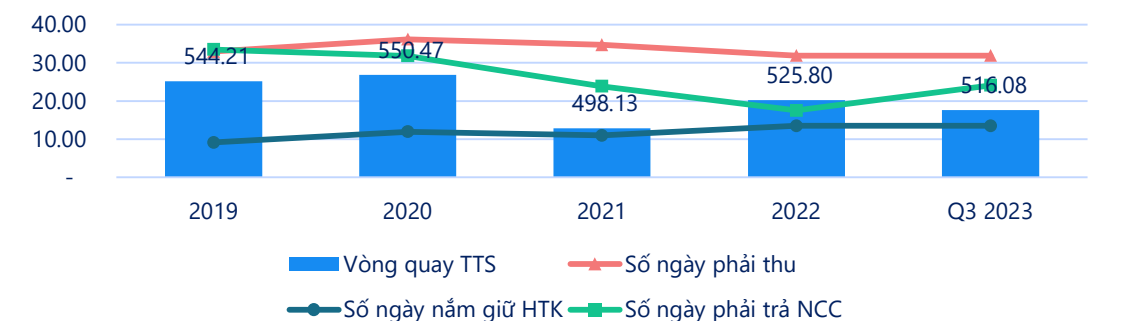
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



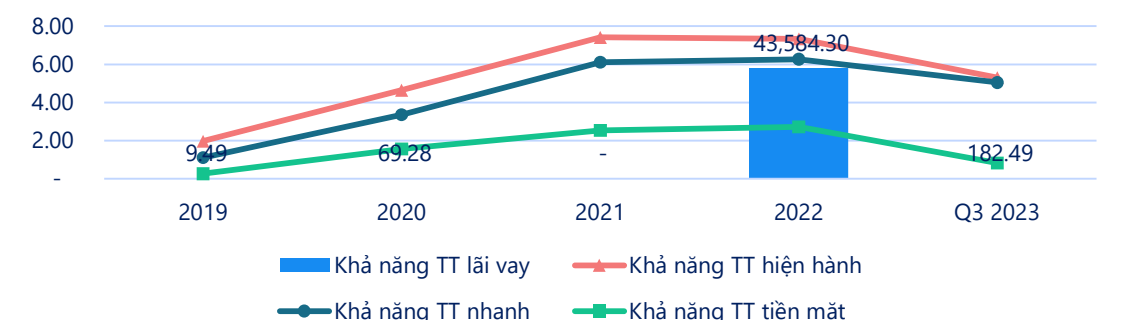
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

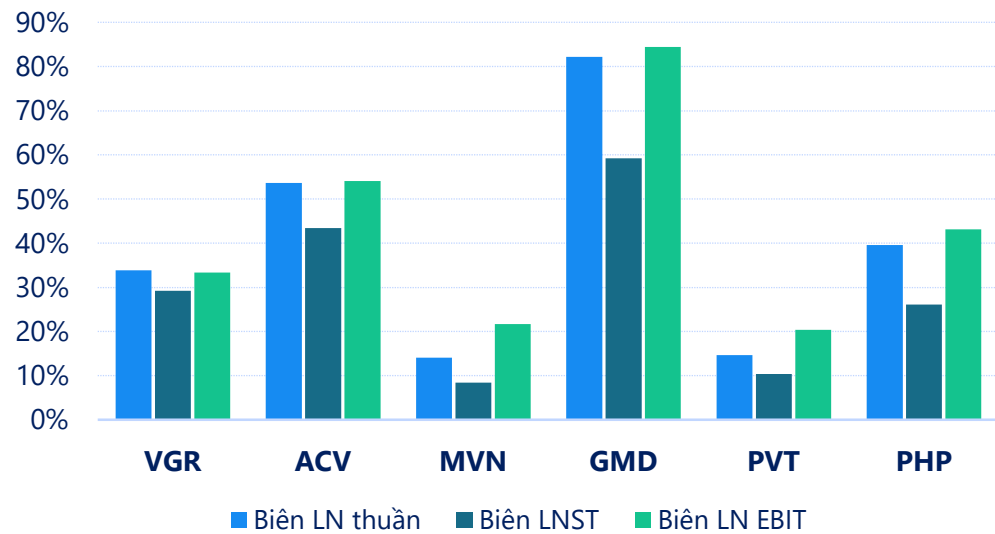
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VGR	641.8	6.9%	184.3	-10.7%	28.7%	34.4%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

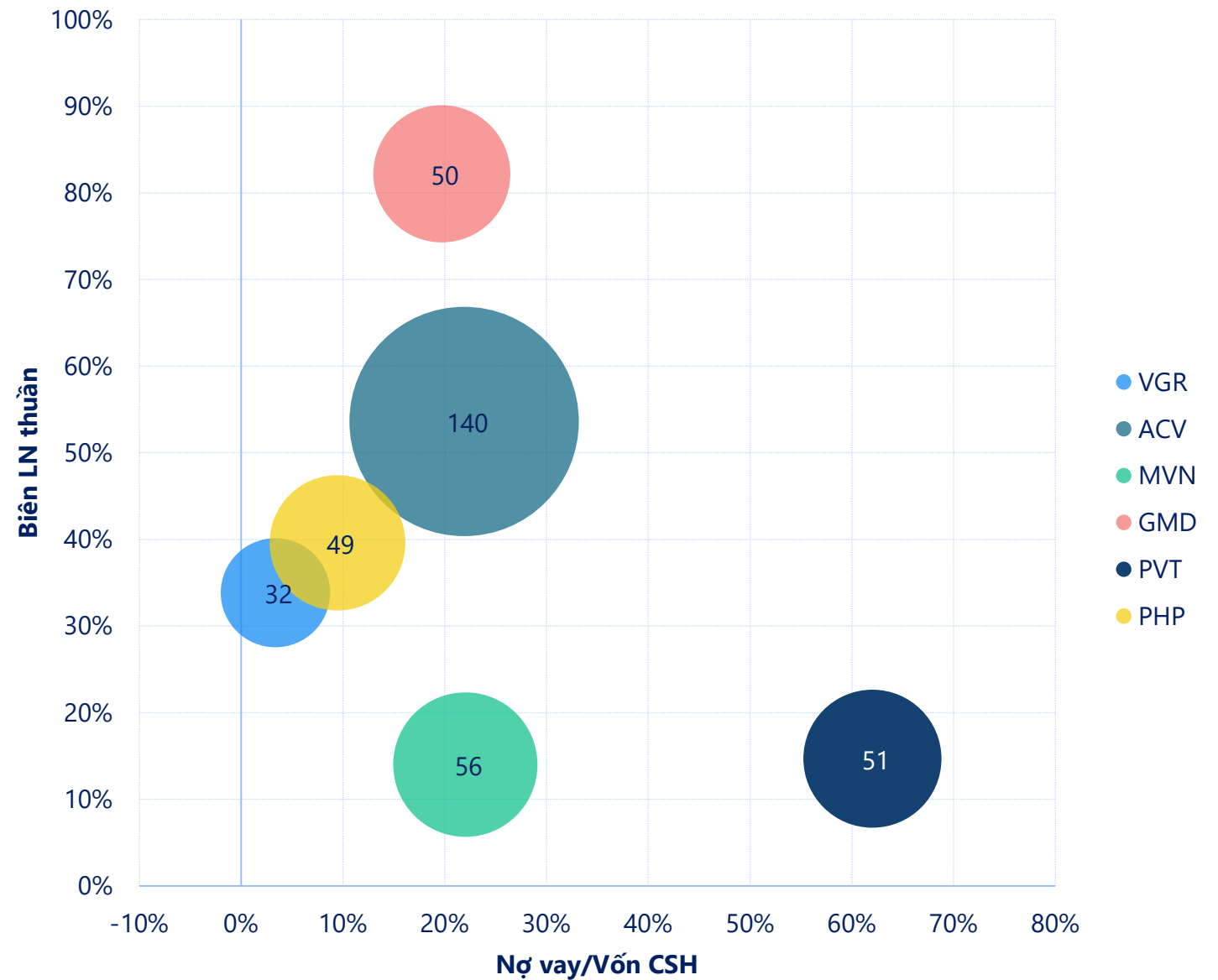
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)